

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2020/HNGĐ-ST

Ngày 06-11-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đăng Khoa

Ông Nguyễn Đức Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 về ly hôn, xác định cha cho con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200a/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 211/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Mỹ N, nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh K; địa chỉ: Hàn Quốc; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Bùi Quang P, nơi cư trú: Thôn A, xã An Lư, huyện T, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ N trình bày: Chị và anh K tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng ngày 29 tháng 6 năm 2017. Sau khi kết hôn, anh K về Hàn Quốc sinh sống, còn chị vẫn ở Việt Nam, anh K có hứa hẹn với chị sẽ làm thủ tục bảo lãnh cho chị sang sinh sống cùng nhưng sau khi về Hàn Quốc, hai vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên chị xin được ly hôn với anh K. Về con chung: Chị và anh K không có con chung. Trong thời gian 2018, chị có quen biết

và quan hệ tình cảm với anh Bùi Quang P, sinh năm 1997, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng, ngày X, chị sinh 01 cháu gái dự kiến đặt tên con là Bùi Khả H (tên theo Giấy chứng sinh của Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng cấp). Chị khẳng định đây là con chung giữa chị và anh Bùi Quang P nên chị đề nghị Tòa án xác định cháu Bùi Khả H do chị sinh ra ngày X là con đẻ của anh Bùi Quang P. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh K: Anh K là người nước ngoài. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc để tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian tiến hành phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo thời gian mở phiên tòa cho anh K. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc có Văn bản gửi cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng có nội dung không thể tổng đạt cho anh K vì không có địa chỉ theo yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Quang P trình bày: Trong khoảng thời gian năm 2018, anh và chị Lê Thị Mỹ N quen biết nhau, anh được biết chị Lê Thị Mỹ N lấy chồng Hàn Quốc nhưng sau đó chồng của chị Lê Thị Mỹ N đã về Hàn Quốc và không còn liên lạc gì với nhau nữa, trong thời gian này anh và chị Lê Thị Mỹ N có quan hệ tình cảm với nhau và ngày X, chị Lê Thị Mỹ N đã sinh con gái dự định đặt tên con là Bùi Khả H (tên theo giấy chứng sinh của Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng cấp). Anh khẳng định đây là con chung của anh và chị Lê Thị Mỹ N nên anh đề nghị Tòa án xác định cháu Bùi Khả H do chị Lê Thị Mỹ N sinh ngày X là con đẻ của anh.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử vụ án. Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp để tổng đạt thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Jang Seol Jin theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 Tòa án xét xử vắng mặt anh Jang Seol Jin là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40; Điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 101, Điều 102, Điều 102, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Lê Thị Mỹ N: 1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mỹ N được ly hôn anh K. Về con chung và tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. 2. Xác định anh Bùi Quang P là cha đẻ cháu bé sinh ngày X dự định đặt tên là Bùi Khả H do chị Lê Thị Mỹ N sinh ra. Về án phí: Nguyên đơn là chị Ninh phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu chi phí ủy thác tư pháp về dân sự. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Mỹ N, anh Bùi Quang P kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; bị đơn kháng cáo trong thời hạn

01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn và xác định cha cho con. Bị đơn là anh K hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về kết quả ủy thác tư pháp và sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa : Theo địa chỉ mà chị Lê Thị Mỹ N cung cấp cũng như địa chỉ mà anh K đã khai khi làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị Lê Thị Mỹ N, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc để tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh K. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được kết quả ủy thác tư pháp với nội dung: Cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc không thực hiện tổng đạt được cho anh K bởi không có địa chỉ theo yêu cầu. Tòa án đã thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không nhận được ý kiến của anh K. Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh K.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mỹ N và anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng ngày 29 tháng 6 năm 2017, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh K về Hàn Quốc sinh sống, còn chị Lê Thị Mỹ N vẫn ở Việt Nam, anh K có hứa hẹn với chị sẽ làm thủ tục bảo lãnh cho chị sang sinh sống cùng nhưng sau khi anh K về Hàn Quốc, hai vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau. Như vậy, giữa chị Lê Thị Mỹ N và anh K không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo pháp luật Việt Nam. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Mỹ N là chính đáng, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị Lê Thị Mỹ N đối với anh K.

[4] Về con chung, tài sản chung: Chị Lê Thị Mỹ N trình bày vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về xác định cha cho con: Chị Lê Thị Mỹ N và anh Bùi Quang P trình bày: Trong thời gian năm 2018, anh chị quen biết nhau và quan hệ tình cảm với nhau và ngày X, chị Lê Thị Mỹ N đã sinh 01 cháu gái dự định đặt tên con là Bùi Khả H, anh chị xác định đây là con chung của chị Lê Thị Mỹ N và anh Bùi Quang P. Anh chị có cung cấp cho Tòa án Kết luận xét nghiệm ADN số KQ 20270420 ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ khoa học kỹ thuật G với nội dung: Người có mẫu ghi tên Bùi Quang P có quan hệ huyết thống cha - con với người có mẫu ghi tên Bùi Khả H, với độ tin cậy 99,999999%. Theo

Văn bản số 010509/2020/CV-ADN ngày 05/9/2020 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ khoa học kỹ thuật G xác nhận Kết luận xét nghiệm ADN như trên là của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ khoa học kỹ thuật G thực hiện theo yêu cầu của anh Bùi Quang P. Như vậy, căn cứ Điều 88, Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Mỹ N xác định anh Bùi Quang P là cha đẻ của cháu Bùi Khả H (tên theo Giấy chứng sinh số 11651 quyền số 118/2019 cấp ngày X tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Mỹ N là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lê Thị Mỹ N đối với yêu cầu xác định cha cho con.

[7] Về phí ủy thác tư pháp: Chị Lê Thị Mỹ N phải chịu phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Chị Lê Thị Mỹ N, anh Bùi Quang P và anh K được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 207; Điều 266; khoản 1 Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 4, điểm c khoản 6 Điều 477; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 88, khoản 2 Điều 101, Điều 102, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Mỹ N được ly hôn anh K.

2. Về con chung và tài sản chung: Chị Lê Thị Mỹ N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Xác định anh Bùi Quang P là cha đẻ của cháu Bùi Khả H sinh ngày 02 tháng 10 năm 2019 do chị Lê Thị Mỹ N sinh ra (tên theo Giấy chứng sinh số 11651 quyền số 118/2019 cấp ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0008341 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng ; chị Lê Thị Mỹ N đã nộp đủ.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lê Thị Mỹ N đối với yêu cầu xác định cha cho con.

5. Về chi phí ủy thác tư pháp: Chị Lê Thị Mỹ N phải chịu chi phí ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho anh K bao gồm: Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được trừ số tiền tạm ứng đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0008342 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và các chi phí tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh K; chị Lê Thị Mỹ N đã nộp đủ.

Chị Lê Thị Mỹ N còn phải chịu chi phí để tổng đạt bản án cho anh K bao gồm: Chi phí dịch thuật, chi phí đăng tin và chi phí gửi bưu điện cho Đại sứ quán Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hàn Quốc.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị Lê Thị Mỹ N, anh Bùi Quang P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Anh Sơn